

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

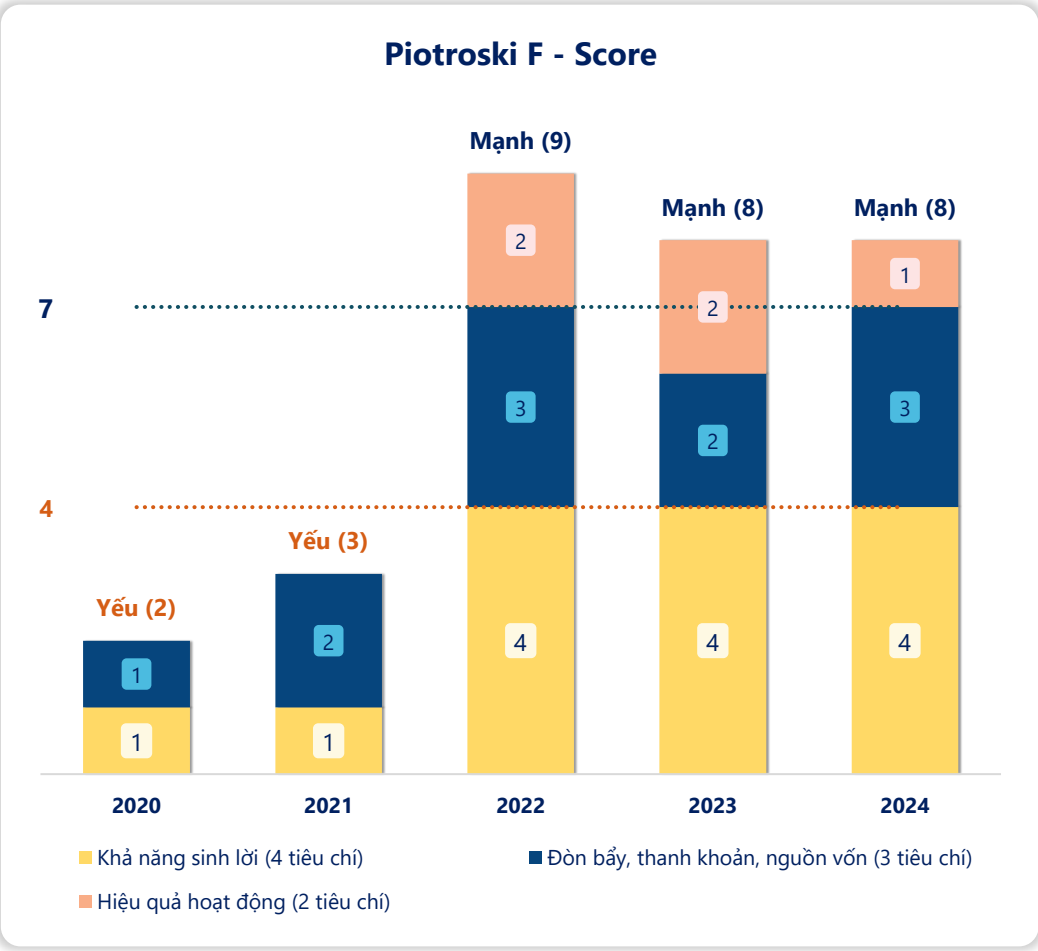
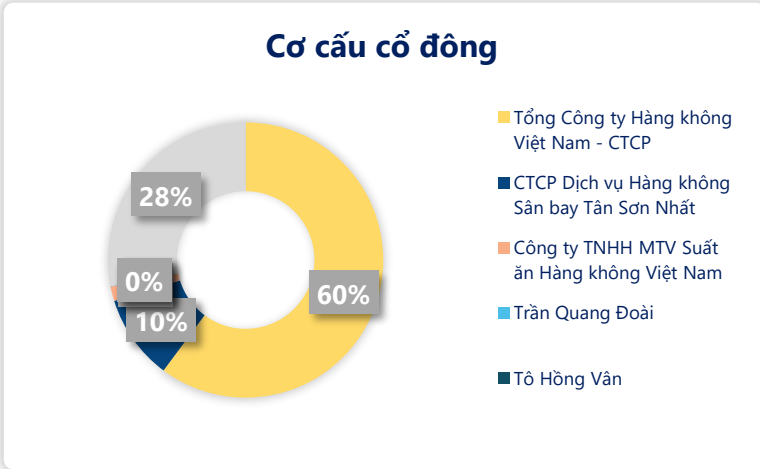
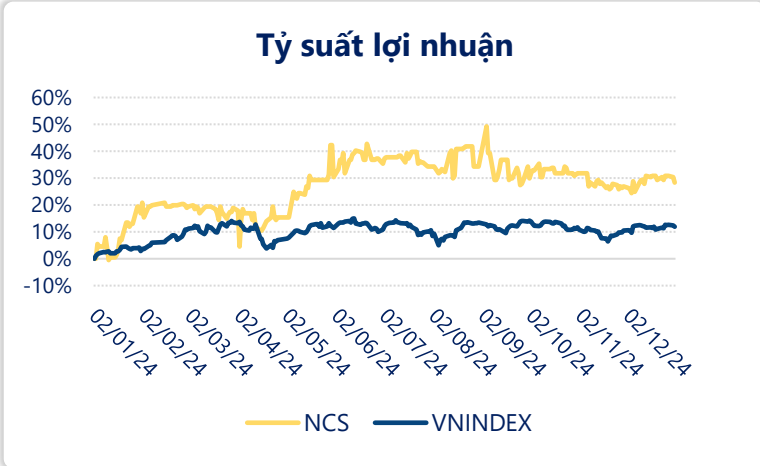
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	25,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-5.1%	-6.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
	(Mạnh)

DT thuần	2024
	732
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 118
	▲ 19.3%

LN sau thuế	2024
	54.8
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 8.60
	▲ 18.6%

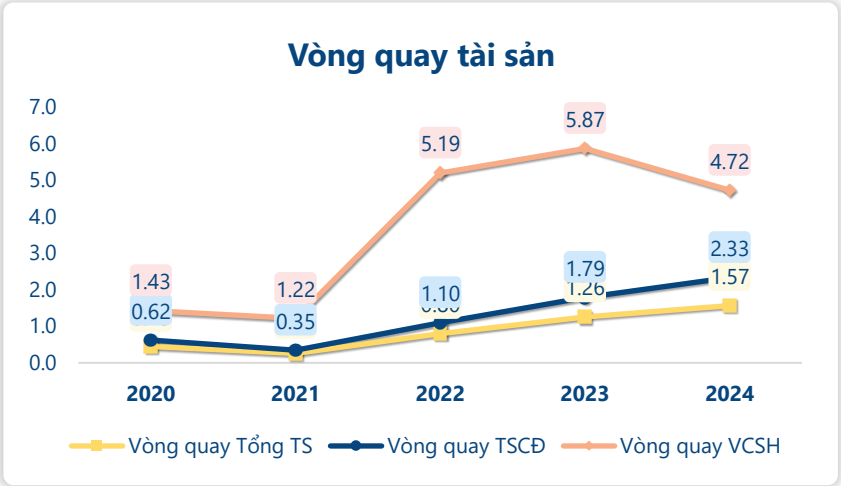
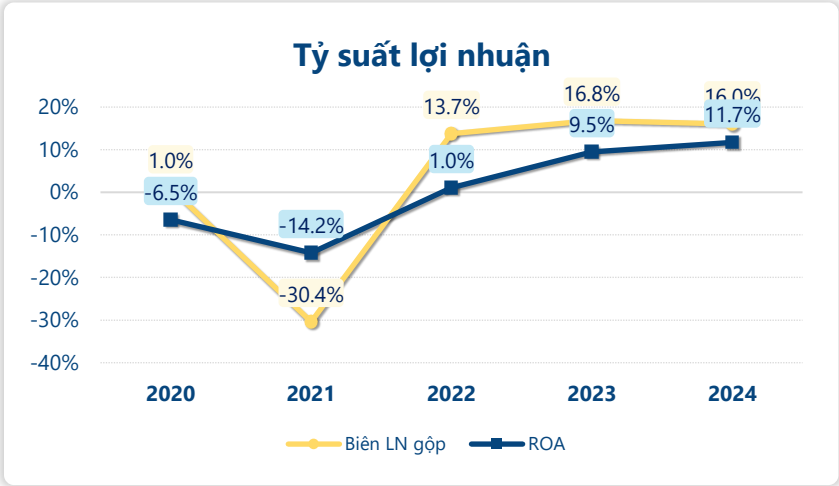
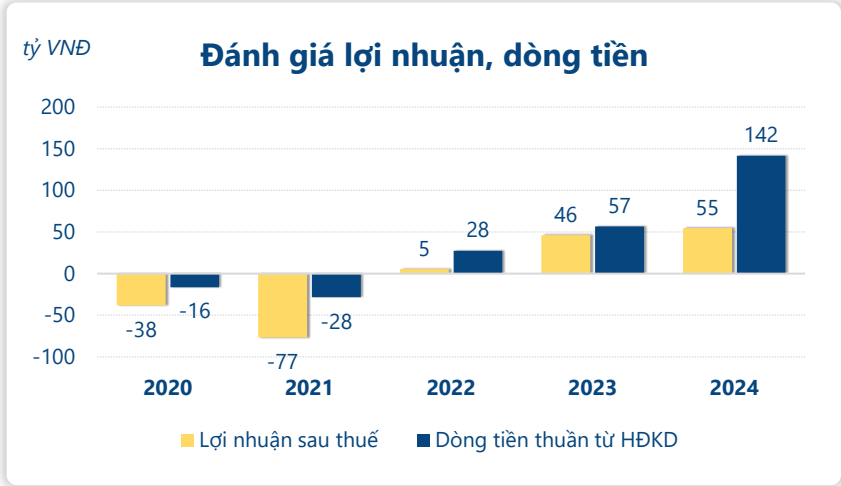


Năm **2024**, F-Score của **NCS** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

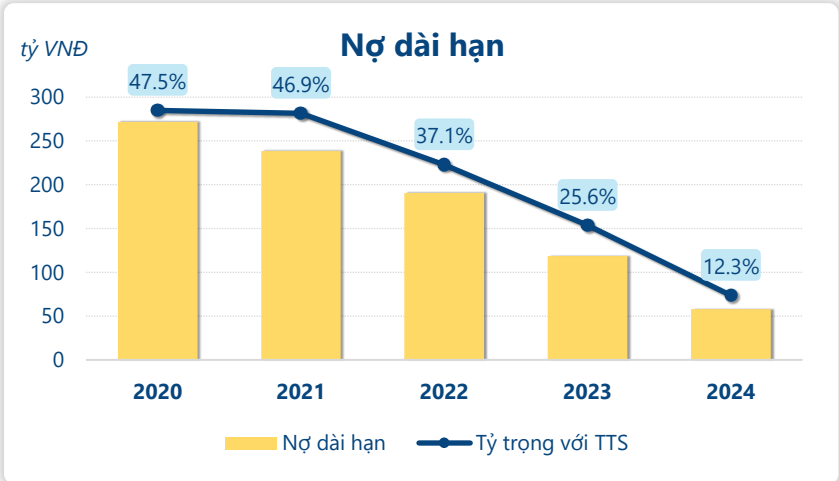
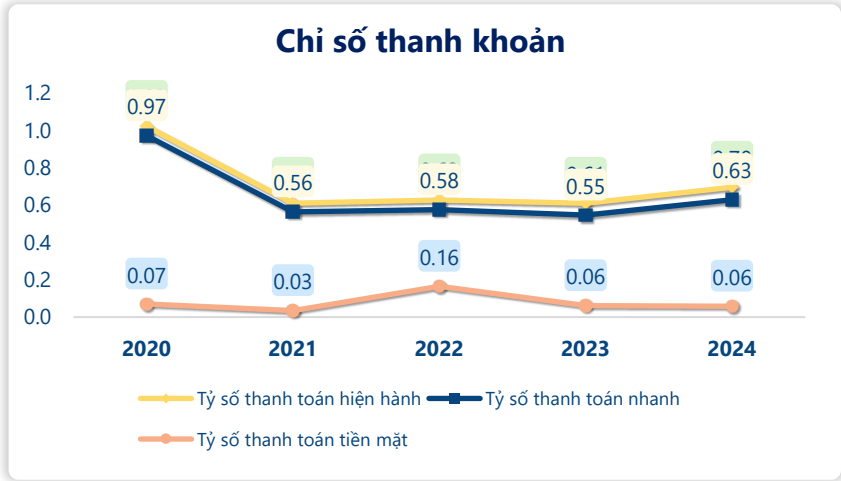
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NCS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	463	1.5%
Tài sản ngắn hạn	162	132	22.6%
Tiền và tương đương tiền	13.5	13.2	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	3.50	1414%
Phải thu ngắn hạn	76.6	100	-23.4%
Hàng tồn kho	15.4	13.7	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	1.85	95.3%
Tài sản dài hạn	308	331	-6.9%
Phải thu dài hạn	0.56	1.53	-63.4%
Tài sản cố định	300	328	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.77	1.72	353%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	288	335	-14.3%
Nợ ngắn hạn	230	217	5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.8	120	-25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	61.1	19.8%
Nợ dài hạn	57.9	119	-51.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.9	119	-51.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	128	42.9%
Vốn chủ sở hữu	183	128	42.9%
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	267	140	410	614	732
Giá vốn hàng bán	265	182	353	510	615
Lợi nhuận gộp	2.59	-42.4	56.3	103	117
Doanh thu HĐTC	5.38	5.48	3.85	3.98	2.80
Chi phí TC	27.0	25.3	26.5	24.7	12.4
Chi phí lãi vay	26.9	25.3	26.4	24.6	12.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.10	1.83	10.8	14.9	13.9
Chi phí QLDN	16.5	12.9	17.8	21.8	26.1
LN thuần từ HĐKD	-38.6	-77.0	5.01	46.0	67.4
Lợi nhuận khác	0.48	0.18	0.30	0.23	0.17
LN trước thuế	-38.1	-76.8	5.30	46.2	67.6
Lợi nhuận sau thuế	-38.1	-76.8	5.30	46.2	54.8
LNST của CĐ cty mẹ	-38.1	-76.8	5.30	46.2	54.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.2	-28.4	27.6	56.6	142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.0	10.5	41.9	28.8	-50.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.5	14.3	-36.3	-112	-91.0
Tiền đầu kỳ	6.06	10.3	6.70	39.8	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.24	-3.57	33.1	-26.5	0.28
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.07	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	10.3	6.70	39.8	13.2	13.5